



Original Article

Effective Remedies for Breach of Commercial Contracts - An Empirical Study of the Vietnamese Courts' Decisions

Do Hoang Vi*, Le Thu Trang, Pham Thu Trang,
Dau Ngoc Phuong Uyen, Nguyen Thi Nhu Quynh, Vu Van Ngoc

National Economics University, 207 Giai Phong, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam

Received 9 May 2024

Revised 16 August 2024; Accepted 25 December 2024

Abstract: Remedies for breach of commercial contracts play an important role. However, the current literature has not focused comprehensively on the application of all remedies provided in the Vietnamese Commercial Law 2005 in the adjudication process of the Vietnamese courts. This study attempts to fill the gap. The authors collect and analyse all the first-instance decisions of the provincial-level People's Courts in the country from the beginning of 2019 to the end of 2023. The results show that only half of the remedies stipulated in the law are usually awarded by the courts, and the simultaneous imposition of remedies is common practice. In addition, some of the shortcomings in the reasoning and application of remedies are also analyzed in detail as a premise for future studies.

Keywords: Remedies, commercial contracts, commercial law, application of law, adjudication, court, practice of adjudication.

* Corresponding author.

E-mail address: dohoangvi0512@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4655>

Chế tài đối với vi phạm hợp đồng thương mại - Nghiên cứu các bản án cấp sơ thẩm của Tòa án ở Việt Nam

Đỗ Hoàng Vi*, Nguyễn Thị Như Quỳnh, Lê Thu Trang,
Phạm Thu Trang, Đậu Ngọc Phương Uyên, Vũ Văn Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 9 tháng 5 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 8 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 12 năm 2024

Tóm tắt: Các quy định về chế tài đối với vi phạm hợp đồng thương mại đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động xét xử của toà án về các tranh chấp trong kinh doanh thương mại. Tuy vậy, các công trình nghiên cứu từ trước tới nay ở Việt Nam chưa tập trung vào việc nghiên cứu toàn diện thực trạng áp dụng tất cả các chế tài trong thực tiễn xét xử của tòa án. Nhằm cung cấp tổng thể tình hình áp dụng các chế tài được quy định trong Luật Thương mại năm 2005 trong thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Việt Nam, nhóm tác giả đã nghiên cứu các chế tài được áp dụng trong tất cả các bản án cấp sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc trong phạm vi từ đầu năm 2019 đến hết năm 2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng chỉ một nửa số chế tài được quy định trong luật thường được Tòa án áp dụng. Tòa án có xu hướng áp dụng nhiều chế tài trong một bản án. Một số tồn tại trong việc áp dụng các chế tài được phân tích cụ thể, làm tiền đề cho các công trình nghiên cứu sau này.

Từ khóa: Chế tài, hợp đồng thương mại, luật thương mại, áp dụng pháp luật, tòa án, hoạt động xét xử.

1. Đặt vấn đề

Chế tài cùng với giả định và quy định là những bộ phận quan trọng cấu thành nên quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, hướng tới mục tiêu cao nhất là đảm bảo tuân thủ pháp luật [1]. Chế tài thương mại là hậu quả không mong muốn được quy định trong Luật Thương mại và áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm những cam kết trong hợp đồng kinh doanh, thương mại nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên [1]. Theo quy định tại Điều 292, Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và 2019), chế tài đối với vi phạm hợp đồng thương mại bao gồm: a) Buộc thực hiện đúng hợp đồng, b) Buộc

bồi thường thiệt hại, c) Phạt vi phạm, d) Tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đ) Đình chỉ thực hiện hợp đồng và e) Huỷ bỏ hợp đồng.

Những quy định về chế tài đóng vai trò quan trọng, đặc biệt là trong thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân của Việt Nam [1, 2]. Tuy vậy, có thể nhận thấy các học giả ở Việt Nam chưa dành nhiều sự quan tâm tới việc nghiên cứu các chế tài được quy định trong Luật Thương mại hiện hành, đặc biệt là dưới góc độ thực trạng áp dụng pháp luật. Đa số các công trình, bài báo trong các tạp chí đều tiếp cận nội dung chế tài trong Luật Thương mại chủ yếu dưới góc độ phân tích lý thuyết các quy định về chế tài, điển hình nhất là chế tài phạt vi phạm [3, 4], chế tài buộc bồi

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: dohoangvi0512@gmail.com.

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4655>

thường thiệt hại [5, 6]. Các công trình nghiên cứu đã được công bố thường trình bày tổng quan về nguyên tắc của tất cả các chế tài thương mại, điển hình như bài viết của ThS. Lê Văn Súa trên cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp [7] hay Luận văn Thạc sĩ Luật học của tác giả Tạ Thị Thanh Hằng [8]. Bên cạnh đó, cũng có công trình so sánh, đối chiếu các chế tài xử lý hành vi vi phạm hợp đồng thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại ở Việt Nam với các quy định chế tài trong luật thương mại quốc tế như Công ước Viên năm 1980 của Liên hiệp quốc về Hợp đồng về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG) hay Bộ quy tắc về Hợp đồng thương mại quốc tế (PICC) [9, 10]; so sánh pháp luật về chế tài của Lào với Việt Nam [11]; so sánh những quy định của Luật Thương mại với những quy định tương tự tại CISG về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng [12].

Một vài công trình nghiên cứu được xây dựng dựa trên thực trạng áp dụng pháp luật, phân tích quy định về một chế tài cụ thể và thực tiễn áp dụng chế tài này trong hoạt động xét xử tại một địa phương cụ thể hoặc tại nhiều địa phương. Đặc điểm chung của các công trình nghiên cứu này là số lượng bản án sử dụng để nghiên cứu thực tiễn rất hạn chế; ví dụ như công trình của tác giả Phạm Quốc Khánh nghiên cứu pháp luật chế tài và đánh giá tình hình áp dụng chế tài trong hoạt động xét xử các tranh chấp kinh doanh, thương mại trên địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội [13]. Công trình này chỉ nghiên cứu hai bản án về kinh doanh, thương mại của Tòa án nhân dân (TAND) quận Long Biên [13], và đánh giá một cách ngắn gọn rằng phán quyết của Tòa là “phù hợp với pháp luật”. Tác giả Nguyễn Bảo Linh (2020) thống kê cụ thể số lần chế tài Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại được áp dụng trong giai đoạn 2016 - 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, trong đó chỉ phân tích, bình luận hai bản án phúc thẩm, nhằm chỉ ra các bất cập của pháp luật hiện hành [14]. Tác giả Nguyễn Phương Đông đã nghiên cứu thực tiễn áp dụng chế tài trong 5 bản án của TAND Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội [15] và rút ra kết luận: chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và chế tài phạt vi phạm được tòa án áp dụng phổ biến; đồng thời chỉ ra sự chưa thống nhất trong

việc áp dụng lãi suất phạt vi phạm trong thực tiễn xét xử của Tòa án. Một vài công trình khác có sự nghiên cứu tổng hợp đa dạng hơn (phân tích bản án sơ thẩm, phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, án lệ) nhưng số lượng bản án được phân tích trong mỗi công trình nghiên cứu thường rất ít, chỉ tập trung tại một vài thành phố lớn có nhiều tranh chấp, như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Các công trình này nghiên cứu các quyết định của Tòa án từ cấp sơ thẩm đến giám đốc thẩm và phân tích các án lệ để làm rõ bất cập trong quy định pháp luật và đưa ra giải pháp hoàn thiện pháp luật về chế tài trong thương mại [16 - 18].

Nhóm tác giả nhận thấy trong thời gian gần đây, không có công trình nào triển khai việc nghiên cứu thực trạng áp dụng tất cả các chế tài trong các bản án của Tòa án nhân dân trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, để đánh giá việc áp dụng các quy định về chế tài trong thực tiễn xét xử của Tòa án một cách toàn diện nhất, nhóm tác giả đã tiến hành thu thập và nghiên cứu dữ liệu gồm tất cả các bản án cấp sơ thẩm của TAND cấp tỉnh trên toàn quốc trong phạm vi từ đầu năm 2019 đến hết năm 2023.

2. Phương pháp nghiên cứu và mô tả dữ liệu.

Công trình nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu các vụ án, kết hợp với phương pháp tổng hợp dữ liệu nhằm phản ánh thực trạng áp dụng chế tài trong hoạt động xét xử của Tòa án. Phương pháp nghiên cứu pháp luật truyền thống trên cơ sở các vụ việc cụ thể cũng được áp dụng nhằm chỉ ra những tồn tại của Tòa án khi quyết định áp dụng một hoặc một vài chế tài cụ thể.

Dữ liệu được thu thập là các bản án cấp sơ thẩm của TAND cấp tỉnh trên phạm vi cả nước từ đầu năm 2019 đến cuối năm 2023 [19]. Đây là khoảng thời gian tính từ khi Luật Thương mại năm 2005 được sửa đổi lần cuối. Chúng tôi tin rằng đây là khoảng thời gian tối ưu để lựa chọn được các bản án có tính chất thời sự và phản ánh tốt nhất thực tiễn xét xử của Tòa án ở Việt Nam trong giai đoạn gần đây. Lý do chúng tôi lựa

chọn nghiên cứu các bản án cấp sơ thẩm là bởi vì các bản án cấp phúc thẩm được công khai đều không đi kèm với bản án cấp sơ thẩm đã được Tòa án tuyên. Điều đó gây khó khăn cho việc tiếp cận và phân tích các chế tài đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng. Bên cạnh đó, do hạn chế về thời lượng nghiên cứu, nhóm tác giả chỉ thu thập các bản án của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Việc mở rộng nghiên cứu các bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp huyện sẽ được tiến hành trong những công trình nghiên cứu tiếp theo.

Kết quả thu thập dữ liệu là 80 bản án cấp sơ thẩm trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại của tất cả Tòa án nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc trong khoảng thời gian 5 năm: từ đầu năm 2019 đến hết năm 2023. Các bản án được chia thành 6 lĩnh vực hẹp của hoạt động kinh doanh, thương mại¹, bao gồm các tranh chấp liên quan tới i) hợp đồng tín dụng, ii) hợp đồng mua bán hàng hóa, iii) hợp đồng thuê - cho thuê - thuê mua, iv) hợp đồng xây dựng, v) sở hữu trí tuệ, và vi) cung ứng dịch vụ. Tỷ lệ các chế tài áp dụng theo từng lĩnh vực được phản ánh trong Bảng thống kê số 1 dưới đây.

Bảng 1: Tỷ lệ các chế tài được áp dụng trong mỗi loại bản án

| TT | Loại bản án, tranh chấp | Số lượng bản án | Tỷ lệ các chế tài được áp dụng | | | | | | |
|----|--------------------------|-----------------|--------------------------------|----------------------|--------------|-----------------|------------------------------|-----------------------------|---|
| | | | Đơn vị tính: % | | | | | | |
| | | | Buộc thực hiện đúng hợp đồng | Bồi thường thiệt hại | Phạt vi phạm | Hủy bỏ hợp đồng | Tạm ngừng thực hiện hợp đồng | Đình chỉ thực hiện hợp đồng | Biện pháp khác do các bên thỏa thuận ² |
| 1 | Hợp đồng tín dụng | 46 | 100% | 85% | 4,3% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 2 | Mua bán hàng hóa | 26 | 81% | 69,2% | 7,7% | 11,5% | 0% | 0% | 0% |
| 3 | Thuê, cho thuê, thuê mua | 3 | 100% | 100% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 4 | Sở hữu trí tuệ | 2 | 100% | 100% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 5 | Cung ứng dịch vụ | 2 | 50% | 50% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 6 | Xây dựng | 1 | 100% | 0% | 100% | 0% | 0% | 0% | 0% |

¹13 bản án về quan hệ sở hữu trí tuệ khác đã được nhóm tác giả lược bỏ do các tranh chấp này có nội dung là vi phạm hành chính, không phải tranh chấp về hợp đồng thương mại.

² Khoản 7, Điều 292, các loại chế tài trong thương mại, Luật Thương mại năm 2005, số 36/2005/QH11

(sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019): “7. Các biện pháp khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.”

3. Thực trạng áp dụng các chế tài quy định trong Luật Thương mại trong thực tiễn xét xử

3.1. Nhóm chế tài buộc thực hiện hợp đồng, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại.

Dựa trên dữ liệu nghiên cứu, buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại là ba chế tài cơ bản và quan trọng nhất của Luật Thương mại, được Tòa án áp dụng với tỷ lệ cao nhất trong các bản án. Về chức năng, chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng nhằm đảm bảo hợp đồng được thực hiện như đã thỏa thuận. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại là hai chế tài mang tính vật chất nhằm khôi phục và bù đắp thiệt hại cho bên bị vi phạm [1].

3.1.1. Khái niệm nhóm chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

Chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng được quy định tại Điều 297 Luật Thương mại, là “việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh” [20]. Mục đích của chế tài này là nhằm đảm bảo các bên thực hiện đúng hợp đồng, đạt được lợi ích mong muốn từ việc ký kết hợp đồng thương mại như ban đầu. Trong thực tiễn, chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng là chế tài phổ biến nhất, được áp dụng nhiều nhất trong tất cả các bản án thuộc phạm vi nghiên cứu này, với tỉ lệ 100% các bản án ở lĩnh vực tín dụng, 81% ở lĩnh vực mua bán hàng hoá, 50% ở lĩnh vực cung ứng dịch vụ, 100% ở lĩnh vực thuê, cho thuê, thuê mua, 100% ở lĩnh vực xây dựng và 100% ở lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Từ đó, có thể nhận thấy các chủ thể bị vi phạm luôn đặt thứ tự ưu tiên hàng đầu cho việc thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ đã giao kết trong hợp đồng.

Phạt vi phạm “là việc bên có quyền lợi bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt nhất định do vi phạm hợp đồng, nếu trong hợp đồng có thỏa thuận” (Điều 300 Luật Thương mại) [20]. Ở Việt Nam, đây là chế tài có tính vật chất được xây dựng nhằm hai mục đích là i) răn đe, phòng ngừa vi phạm và giáo dục ý thức tuân

thủ các cam kết đã được ghi nhận trong hợp đồng; ii) trừng phạt bên có hành vi vi phạm hợp đồng [1]. Trong tổng số các bản án mà chúng tôi nghiên cứu, có hai bản án về hợp đồng mua bán hàng hóa và một bản án thuộc lĩnh vực xây dựng đã áp dụng chế tài này.

Bồi thường thiệt hại “là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm” (khoản 1, Điều 302, Luật Thương mại) [20]. Theo đó, bên vi phạm hợp đồng mà gây ra thiệt hại phải trả một khoản tiền bồi thường cho bên bị vi phạm nhằm khôi phục lợi ích vật chất cho bên bị vi phạm. Khác với phạt vi phạm, “mục đích của việc bồi thường là để bù đắp cho bên bị vi phạm và chịu thiệt hại, chứ không phải để trừng phạt bên vi phạm trong quan hệ hợp đồng. Chế tài bồi thường thiệt hại bằng tiền cần được áp dụng sao cho bên bị vi phạm được hưởng những gì họ đáng được hưởng trong trường hợp hợp đồng không bị vi phạm” [1]. Trong tổng số các bản án mà chúng tôi nghiên cứu, chế tài này được áp dụng ở 39 bản án về hợp đồng tín dụng (chiếm tỉ lệ 85% của lĩnh vực này), một bản án về cung ứng dịch vụ (50%), hai bản án về sở hữu trí tuệ (100%), ba bản án về thuê, cho thuê, thuê mua (100%) và 18 bản án về hợp đồng mua bán hàng hóa, chiếm 69,2%.

3.1.2. Điều kiện áp dụng của nhóm chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại.

Trên thực tế, để áp dụng các chế tài này, Tòa án cần căn cứ vào những điều kiện cụ thể sau:

i) Điều kiện áp dụng cho cả ba chế tài: Có hành vi vi phạm hợp đồng.

Hành vi vi phạm hợp đồng là căn cứ pháp lý đầu tiên cho mọi chế tài thương mại, bao gồm ba chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại. Theo đó, hành vi này là xử sự của các chủ thể không phù hợp với các nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng. Biểu hiện cụ thể của hành vi này là việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ như đã thỏa thuận, cam kết [21]. Bên cạnh những điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, còn có những điều khoản mà pháp luật

đã quy định (còn gọi là điều khoản thông thường) mà các bên mặc định phải tuân theo, ví dụ như điều khoản về lãi suất trong hợp đồng vay quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điều khoản về địa điểm giao tài sản trong hợp đồng mua bán tài sản quy định tại khoản 2, Điều 277, Bộ luật Dân sự (2015); hay điều khoản về thời hạn thuê quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự [22]. Vì vậy, trong việc xác định một hành vi vi phạm, Tòa án cần căn cứ vào hợp đồng và những quy định pháp luật về hợp đồng dân sự nói chung, hợp đồng thương mại nói riêng.

Hành vi vi phạm phổ biến nhất được phát hiện trong các bản án thuộc phạm vi nghiên cứu này là bên mua không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng cho thuê, thuê mua, hay hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thương hiệu. Năm 2019, TAND tỉnh Thừa Thiên - Huế đã xét xử vụ tranh chấp giữa nguyên đơn là Công ty Khánh Hoà và bị đơn là Công ty Thuận An. Bị đơn đã không thực hiện thanh toán đầy đủ số tiền đã cam kết theo hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu “ANA MANDARA Resort” được ký kết giữa hai bên. Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế đã ra phán quyết rằng bị đơn có hành vi vi phạm hợp đồng khi không trả đúng số tiền đã giao kết, và áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng [23].

Hành vi vi phạm có thể đến từ bên bán, khi bên bán không giao hàng như đã cam kết và không trả lại tiền đặt cọc cho bên mua trong các hợp đồng mua bán hàng hoá; ví dụ như trường hợp trong Bản án số 16/2022/KDTM-ST của TAND tỉnh Bình Dương [24]. Vào năm 2020, bị đơn là Công ty G S ký hợp đồng bán cho nguyên đơn là Công ty N Limited 210.000 thùng carton giấy tay y tế nhân tạo có giá trị 280.140.000.000 đồng. Nguyên đơn đã chuyển khoản qua ngân hàng để thanh toán cho Công ty G S tiền đặt cọc 10% giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, bị đơn đã không giao hàng như đã cam kết và cũng không hoàn trả lại tiền đặt cọc cho nguyên đơn. Toà án xét thấy bị đơn đã có hành vi “không thực hiện hợp đồng” mà hai bên đã thỏa thuận. Đây là căn cứ để áp dụng chế tài phạt vi phạm hợp đồng. Do đó, Toà án đã quyết định buộc bị đơn trả lại cho

nguyên đơn là Công ty N Limited số tiền đặt cọc bằng 10% giá trị hợp đồng, là 28.114.222.500 đồng; đồng thời áp dụng chế tài Phạt vi phạm, buộc bị đơn trả tiền phạt là 3% số tiền đặt cọc, là 840.420.000 đồng [24].

ii) Điều kiện áp dụng cho chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng: Có lỗi của bên vi phạm.

Lỗi của bên vi phạm là điều kiện áp dụng cho riêng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng. “Trong khoa học pháp lý, lỗi được hiểu là trạng thái tâm lý và mức độ nhận thức của một người đối với hành vi của họ và hậu quả của hành vi đó” [25]. Đối với chủ thể vi phạm là tổ chức, “lỗi được xác định là hành vi của người đại diện cho tổ chức đã giao kết và thực hiện hợp đồng. Trách nhiệm của hợp đồng được áp dụng theo nguyên tắc lỗi suy đoán, theo đó mọi hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng hợp đồng đều bị coi là có lỗi” [25]; ví dụ như việc chậm thanh toán được suy đoán là lỗi của bên mua trong vụ kiện giữa Công ty Shin Foong và Công ty D theo Bản án số 03/2022/KDTM-ST của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước, khi người đại diện của Công ty D chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán được quy định trong hợp đồng với Công ty Shin Foong [26].

Một số ngoại lệ có khả năng triệt tiêu yếu tố lỗi của bên vi phạm, làm cho bên vi phạm dù có hành vi vi phạm nhưng có thể không bị áp dụng chế tài. Các trường hợp ngoại lệ được quy định tại Điều 294, Luật Thương mại là: “... a) xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thỏa thuận; b) xảy ra sự kiện bất khả kháng; c) hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia; và d) hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng” [20]. Để áp dụng quy định này, bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh trường hợp được miễn trách nhiệm của mình, căn cứ vào khoản 2, Điều 294 Luật Thương mại [20]. Tuy vậy, trong số 80 bản án thuộc phạm vi nghiên cứu này, không có bản án nào thể hiện các trường hợp ngoại lệ kể trên.

iii) Điều kiện áp dụng cho chế tài phạt vi phạm: Có thỏa thuận phạt vi phạm.

Khác với các chế tài khác, chế tài phạt vi phạm hợp đồng chỉ có thể được áp dụng nếu các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm trong hoặc ngoài hợp đồng. Quy định tại Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự cho thấy thỏa thuận phạt vi phạm nhất thiết phải được quy định cụ thể trong hoặc ngoài hợp đồng [27]. Nếu trong hoặc ngoài hợp đồng không có thỏa thuận về Phạt vi phạm thì Tòa án sẽ không thể áp dụng chế tài này.

Có thể nêu trường hợp tại Bản án số 03/2022/KDTM-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp: nguyên đơn là Công ty SG yêu cầu Công ty ĐK trả 78.094.800 đồng tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc. Tuy nhiên, trong hợp đồng mua bán số HĐMB.2020 giữa Công ty SG và Công ty ĐK không có điều khoản thỏa thuận về lãi chậm trả. Căn cứ vào đó, tòa án đã ra phán quyết rằng yêu cầu đòi tiền lãi chậm trả của nguyên đơn là “không có căn cứ nên không chấp nhận” [28].

Trong trường hợp tại Bản án số 06/2022/KDTM-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, nguyên đơn là Công ty A yêu cầu bị đơn là Công ty cổ phần N trả tiền phạt cọc là 58.500 USD. Tuy nhiên, Tòa án thấy rằng trong Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên, chỉ có sự đề cập đến việc nếu Công ty cổ phần N không hoàn thành việc giao hàng trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận được 30% tiền đặt cọc từ Công ty A, thì phải hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cho Công ty A, mà không có thỏa thuận về phạt cọc. Do đó, Tòa án đã ra phán quyết: “yêu cầu phạt cọc của Công ty A không có căn cứ nên không được chấp nhận” [29].

Mức phạt vi phạm quy định tại Điều 301, Luật Thương mại là không quá 8% giá trị của phần bị vi phạm trong hợp đồng [20]. Điều khoản phạt vi phạm vượt quá mức 8% giá trị hợp đồng là vô hiệu.

Tại vụ việc được nêu trong Bản án số 16/2022/KDTM-ST, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã phân tích ở Mục 2.1.2.1, Điều 5 của hợp đồng số GS-00205/HĐMB ký tháng 5 năm 2020 giữa Công ty N Limited và Công ty G S quy định trách nhiệm của các bên trong hợp đồng và phạt vi phạm như sau: “Hai bên cam kết thực

hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới 3% của tiền cọc hợp đồng vi phạm” [24]. Điều khoản thỏa thuận phạt vi phạm ở mức 3% giá trị tiền cọc của hai công ty là phù hợp với quy định của Điều 301, Luật Thương mại [24].

iv) Các điều kiện áp dụng riêng cho chế tài Buộc bồi thường thiệt hại

a. Có thiệt hại thực tế

Có tác giả chỉ ra rằng “theo quy định của pháp luật hiện hành, thiệt hại thực tế bao gồm tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do hành vi vi phạm hợp đồng của bên kia hoặc khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm lẽ ra được hưởng nếu không xảy ra việc vi phạm” [20]. Trách nhiệm chứng minh thiệt hại thực tế thuộc về nguyên đơn, bên bị vi phạm căn cứ theo Điều 304 Luật Thương mại: “Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm” [20].

Đây cũng là cơ sở để xác định mức Bồi thường thiệt hại trong thực tế, theo nguyên tắc tại khoản 2, Điều 302, Luật Thương mại (2005): “Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm” [20].

Khoản 2, Điều 419, Bộ luật Dân sự cũng có quy định về vấn đề này như sau: “Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức Bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại” [22].

Như vậy, giá trị Bồi thường thiệt hại là giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp của bên bị vi phạm, bao gồm lợi ích bên bị vi phạm lẽ ra được hưởng nếu hành vi vi phạm không xảy ra, và bao gồm

chi phí (nếu có) phát sinh từ hành vi vi phạm. Giá trị Bồi thường thiệt hại phải tương ứng với mức độ vi phạm của hành vi vi phạm hợp đồng theo Điều 363 Bộ luật Dân sự [22].

Có thể thấy pháp luật hiện hành quy định mức bồi thường thiệt hại phụ thuộc vào thiệt hại thực tế mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm. Trách nhiệm chứng minh thiệt hại thực tế và khoản lợi trực tiếp nói trên thuộc về bên bị vi phạm [30].

Một dạng thiệt hại trong thực tiễn được nguyên đơn chứng minh thành công là thiệt hại về tiền lãi khi bên mua chậm thanh toán tiền hàng. Quy định về tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng tại Điều 306 Luật Thương mại như sau: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác” [20]. Như vậy, khoản bồi thường thiệt hại được hiểu là khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả tính theo lãi suất trung bình trên thị trường. Khoản lãi này tương ứng với khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm lẽ ra được hưởng nếu hành vi vi phạm không xảy ra.

Trong thực tế, phần lớn các yêu cầu bồi thường trong các bản án thuộc phạm vi của công trình nghiên cứu này là yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán. Tại Bản án số 47/2020/KDTM-ST ngày 1/9/2020, bị đơn (Công ty P) đã ký Hợp đồng đặt mua hệ thống búa nước điều khiển bằng khí nén của nguyên đơn (Công ty TNHH F), nhưng lại có hành vi chậm thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn [31]. Cụ thể, sau khi nhận và nghiệm thu hàng, bị đơn không thanh toán hết số tiền hàng cho nguyên đơn, khiến Công ty TNHH F phải gánh chịu thiệt hại. Do đó, theo quyết định của Tòa án, ngoại trừ số tiền gốc quy định trong hợp đồng là 1.230.188.741 đồng, bị đơn còn phải trả khoản lãi trả chậm tính theo mức lãi suất nợ

quá hạn là 9,85%/năm mà nguyên đơn yêu cầu là 501.122.944 đồng [31].

Ngoài ra, nếu trong Hợp đồng có nêu cụ thể về các khoản bồi thường cũng như mức bồi thường, thì sẽ làm theo quy định tại Hợp đồng, với điều kiện là các điều khoản đúng theo quy định của pháp luật [31]. Hai bên có thể thỏa thuận trước mức lãi chậm thanh toán khi ký kết hợp đồng dựa trên quy định tại khoản 2, Điều 357, dẫn chiếu đến Điều 468 Bộ luật Dân sự (2015):

“2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này” [22].

Điều này có nghĩa là trong trường hợp các bên có thỏa thuận trước về lãi chậm trả trong hợp đồng, lãi suất nêu ra phải nằm trong giới hạn quy định tại khoản 1, Điều 468, Bộ luật Dân sự là không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay [32].

Ví dụ như trường hợp tại Bản án số 09 ngày 22/3/2023, Công ty Cổ phần Đ ký hai Hợp đồng thuê tầng lầu số 3 và 6 của tòa nhà H2 do Công ty TNHH MTV D sở hữu làm văn phòng, nhưng lại thanh toán thiếu tiền thuê [33]. Theo thỏa thuận từ trước đó tại khoản 3, Điều 9, Hợp đồng thuê văn phòng số 20/2015/HĐ, Công ty Cổ phần Đ không những phải trả số tiền nợ mà còn phải trả số tiền lãi tính theo lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng N2 công bố vào ngày thanh toán trễ hạn nhưng tối đa không vượt quá 5% tổng số tiền vi phạm. Theo đó, lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng N2 là 0,038%/ngày, tương đương với 13,87%/năm (theo tỷ lệ quy đổi tại khoản 1, Điều 4 Thông tư số 14/2017/TT-NHNN [34]) là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, số tiền lãi tính theo lãi suất này là 892.613.005 đồng, lớn hơn 5% tổng số tiền vi phạm là 144.998.863 đồng, nên theo thỏa thuận trong hợp đồng, bị đơn chỉ cần trả khoản tiền lãi 144.998.863 đồng [33].

Đối với trường hợp không có thỏa thuận trước, thì theo quy định tại khoản 2, Điều 468,

Bộ luật Dân sự: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ” [22]. Như vậy, lãi suất trong trường hợp này là 10%, bằng một nửa mức lãi suất giới hạn 20% của trường hợp có thỏa thuận trước.

Quy định này được áp dụng trong Bản án số 46/2019/KDTM-ST ngày 30/10/2019, trong đó, bị đơn là Công ty YG đã không trả lại số tiền 210.000 USD cho nguyên đơn là Công ty TNHH kết nối A theo thỏa thuận tại Điều 6.6. Hợp đồng tổ chức sự kiện mà cả hai đã ký kết trước đó [35]. Mặc dù hợp đồng không có thỏa thuận trước về mức lãi suất, Tòa án đã ra phán quyết rằng ngoài số nợ gốc là 4.620.000.000 đồng, bị đơn còn cần phải trả số tiền lãi chậm thanh toán tính theo lãi suất 10%/năm là 769.996.920 đồng [35].

Một điểm đáng lưu ý là yêu cầu bồi thường thiệt hại có thể bị ảnh hưởng bởi nghĩa vụ hạn chế tổn thất của nguyên đơn. Điều 305 Luật Thương mại quy định: “Bên yêu cầu Bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất, kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu Bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị Bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được” [20].

Cụ thể, tại Bản án số 536/2023/KDTM-ST ngày 19/4/2023 [36], nguyên đơn CLN Co. Ltd nhận hàng giao bởi bị đơn Công ty CP Tập đoàn Ix để vận chuyển hàng bằng tàu đến cảng Manila North, Philippines. Do khi đến cảng, bị đơn và Người nhận hàng là Sta.Cruz Multi-Purpose Cooperative đã không thực hiện việc nhận Lô hàng nói trên vì các bên này không xin được giấy phép nhập khẩu, “lô hàng” đã bị lưu tại cảng trong một thời gian dài mà không được xử lý và bị Chính phủ Philippines bán đấu giá. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường tiền lưu vô Công-ten-nơ và phí lưu bãi. Bị đơn phản bác rằng nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ hạn chế tổn thất, không thực hiện quyền xử lý hàng hoá bằng mọi hình thức, bán đấu giá, bán, từ bỏ trong

trường hợp “không có người nhận hàng” theo điều khoản của Hợp đồng nhằm không để phát sinh thiệt hại cho chính mình. Hành vi không thực hiện các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất của nguyên đơn đã làm gia tăng giá trị thiệt hại là chi phí lưu kho, lưu bãi của lô hàng, dẫn đến việc yêu cầu bồi thường của nguyên đơn đối với bị đơn không được Tòa án chấp nhận [36].

b. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại thực tế là điều kiện cơ bản để áp dụng buộc bồi thường thiệt hại. Thiệt hại phải là hậu quả trực tiếp của hành vi vi phạm; nếu không có hành vi vi phạm thì không có thiệt hại [1]. Một ví dụ cụ thể cho căn cứ này là Bản án số 03/2022/KDTM-ST TAND TP. Hà Nội, trong đó, bị đơn (Công ty A) là khách quen từng nhiều lần đặt hàng nội thất từ nguyên đơn là ông Đỗ Minh T qua thư điện tử [37]. Đến tháng 3/2018, Công ty A bắt đầu nợ tiền và không thanh toán tiền cho ông T theo đơn hàng mà thanh toán theo từng đợt. Do tin tưởng khách hàng lâu năm, nên nhiều lần Công ty A nhận hàng của hộ kinh doanh gia đình ông T mà chưa thanh toán tiền hoặc thanh toán một phần số tiền hàng, nhưng hộ kinh doanh ông T vẫn cho lấy hàng bình thường. Sau nhiều nhận hàng mà không thanh toán đủ số tiền làm cho số dư nợ ngày càng tăng, làm hộ kinh doanh gia đình ông T không đủ vốn để tiếp tục kinh doanh. Nhận thấy có mối liên hệ trực tiếp giữa hành vi không thanh toán tiền hàng của Công ty A và thiệt hại của nguyên đơn (ông T) khi không được thanh toán đúng hạn, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bắt Công ty A bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn là số tiền lãi phát sinh trên khoản tiền chậm thanh toán [37].

v) Áp dụng nhiều chế tài

Điều 299 Luật Thương mại cho phép áp dụng đồng thời chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng với chế tài phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại [20]. Về bản chất, buộc thực hiện đúng hợp đồng là loại chế tài hướng tới điều chỉnh hành vi của bên vi phạm hợp đồng, nhằm mục đích thực hiện chính xác các điều khoản đã thỏa thuận [1].

Do vậy, trong thời gian thực hiện chế tài này, bên bị vi phạm chỉ có quyền áp dụng chế tài yêu cầu Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm mà không được áp dụng các chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng và huỷ bỏ hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác [20].

Phổ biến nhất là sự kết hợp giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và Bồi thường thiệt hại. Tại bản án số 03/2022/KDTM-ST TAND TP. Hà Nội về tranh chấp giữa hộ kinh doanh do ông T là đại diện và Công ty A đã phân tích ở mục 3.1.2.4 trên đây, Tòa án đã ra phán quyết buộc Công ty A phải thực hiện đúng hợp đồng, trả đủ số tiền tương ứng với số hàng đã đặt theo hợp đồng, đồng thời phải trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền chậm thanh toán nói trên, được xem như là khoản bồi thường thiệt hại [37].

“Để áp dụng đồng thời chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và phạt vi phạm, điều kiện là hai bên phải có giao kết cụ thể về điều khoản phạt vi phạm trong hợp đồng”, đây chính là điều kiện áp dụng của chế tài Phạt vi phạm quy định tại Điều 300 Luật Thương mại [20]. Cụ thể, trong Bản án số 06/2023/DS-ST về tranh chấp hợp đồng thuê nhà xưởng giữa nguyên đơn là Công ty SJ và bị đơn là Công ty Da Young Vina, bị đơn đã không trả đủ số tiền thuê cho nguyên đơn trong thời hạn quy định [38]. Đồng thời, trong biên bản xác nhận nợ và cam kết thanh toán giữa hai bên có quy định nội dung như sau: “Nếu quá thời gian này bên B chưa thanh toán cho bên A, bên B phải chịu phạt bằng 1%/giá trị/1 ngày chậm thanh toán”. Như vậy, hai bên đã có thỏa thuận về Phạt vi phạm, và Công ty Da Young Vina đã có hành vi vi phạm hợp đồng, nên trong trường hợp này, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bên vi phạm thực hiện trả tiền thuê đúng theo hợp đồng, kèm theo số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã giao kết [38].

Việc áp dụng đồng thời chế tài phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại được xác định theo thỏa thuận của các bên căn cứ vào Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại. Cụ thể, Khoản 2, Điều 418, Bộ luật Dân sự quy định: “Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại

hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại. Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm” [22]. Như vậy, Bộ luật Dân sự yêu cầu việc thỏa thuận cả hai chế tài buộc bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm trong hợp đồng là điều kiện để áp dụng đồng thời hai chế tài này.

Trong khi đó, Luật Thương mại quy định “mở” hơn, cho phép áp dụng đồng thời hai chế tài nói trên trong trường hợp hợp đồng chỉ có thỏa thuận phạt vi phạm. Điều 307 Luật Thương mại quy định: “Trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác” [20].

Ta có thể nghiên cứu việc áp dụng đồng thời hai chế tài buộc bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm trong 46 vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc phạm vi của công trình nghiên cứu này. Đối với tranh chấp theo hợp đồng tín dụng, các quy định pháp luật chuyên ngành được ưu tiên áp dụng so với các căn cứ pháp lý tại Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại. Cụ thể, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm là hai văn bản thường xuyên được Tòa án trích dẫn để xác định chế tài đối với các vi phạm hợp đồng tín dụng [39, 40].

Việc áp dụng đồng thời chế tài Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại được Thông tư số 39 của Ngân hàng Nhà nước và Nghị quyết số 1 của Hội đồng thẩm phán TANDTC quy định như sau:

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định:

“Điều 25. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức tín dụng và khách hàng được thỏa thuận về việc phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với trường hợp

tổ chức tín dụng hoặc khách hàng không thực hiện đúng nội dung trong thỏa thuận cho vay, trừ trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 13 Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải Bồi thường thiệt hại. Trường hợp tổ chức tín dụng và khách hàng có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.” [39]

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC quy định:

“Điều 8. Xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng tại thời điểm xét xử sơ thẩm

1. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01-01-2017 được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả được xác định theo lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất tương ứng với thời hạn vay chưa trả.

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng.

2. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01-01-2017 được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới

hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn” [40].

Có thể thấy quy định trong Thông tư số 39/2016/TT-NHNN [39] cho phép áp dụng đồng thời chế tài Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại với điều kiện phải có thỏa thuận trước về việc bên vi phạm nghĩa vụ vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại (theo khoản 2, Điều 25, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN) [39]. Quy định này giống như căn cứ tại Điều 418 Bộ luật Dân sự đã trích dẫn trên đây.

Tuy nhiên, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP [40] lại có xu hướng quy định giống như Luật Thương mại. Cụ thể, với những hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01/01/2017 thì chỉ được tính lãi trên nợ gốc trong hạn (tương đương với buộc thực hiện hợp đồng) và lãi trên nợ gốc quá hạn (tương đương với khoản bồi thường thiệt hại cho hành vi chậm trả), không được tính lãi chậm trả (tương đương với khoản phạt cho hành vi vi phạm). Với hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01/01/2017 thì theo thỏa thuận tại hợp đồng, có thể áp dụng đồng thời lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn và lãi chậm trả, tức là áp dụng cả ba biện pháp chế tài đã liệt kê trên đây [40].

Thực tiễn nghiên cứu

Trong 46 bản án về tranh chấp hợp đồng tín dụng được nghiên cứu, có sáu bản án nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu tính lãi phạt chậm trả, tức rút yêu cầu phạt vi phạm, mà không nêu rõ lý do, cụ thể là:

1) Bản án số 52/2019/KDTM-ST ngày 21/11/2019 dựa trên Hợp đồng tín dụng số 0041/TDH-2008 ngày 29/4/2008 [41]. Nguyên đơn đã rút yêu cầu về phần lãi phạt chậm trả khoản tiền 1.317.593.824 đồng;

2) Bản án số 54/2019/KDTM-ST Ngày: 26/11/2019 dựa trên Hợp đồng tín dụng số LD 1026400147 ngày 21/9/2010 [42]. Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi phạt chậm trả 507.643.661 đồng;

3) Bản án số 10/2020/KDTM-ST ngày 28/9/2020 dựa trên Hợp đồng tín dụng số 1002HP004/HĐTD-TDH/2010 ngày 30/3/2010

[43]. Ngân hàng rút yêu cầu về lãi phạt chậm trả là 918.471.494 đồng;

4) Bản án số 10/2021/KDTM-ST ngày 24/09/2021 dựa trên Hợp đồng tín dụng số 280110812201/HĐTD1-HM/2011 ngày 1/9/2011 [44]. Nguyên đơn rút yêu cầu về lãi phạt là 223.157.955 đồng;

5) Bản án số 847/2022/KDTM-ST ngày: 15/6/2022 dựa trên Hợp đồng tín dụng số 0108/2011/HĐTD -DN.HCM.102 ngày 2/8/2011 [45]. Nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi phạt chậm trả là 1.844.500.549 đồng;

6) Bản án số 1586/2022/KDTM-ST ngày: 16/9/2022 dựa trên Hợp đồng tín dụng số 080/09/11 ngày 6/9/2011 [46]. Nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn phải trả lãi phạt là 24.463.470.647 đồng;

Điểm chung của cả sáu bản án này là tranh chấp đều dựa trên hợp đồng tín dụng được xác lập từ trước ngày 1-1-2017. Đây là thời điểm Tòa án xác định chỉ cho áp dụng hai biện pháp buộc thực hiện hợp đồng và buộc bồi thường thiệt hại, mà không cho áp dụng đồng thời với phạt vi phạm theo khoản 1, Điều 8, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP [40]. Bởi vậy, trong trường hợp các ngân hàng không rút yêu cầu về lãi phạt chậm trả, thì Tòa án cũng sẽ đình chỉ yêu cầu này do trái với Nghị quyết nêu trên. Đối với trường hợp trong Bản án số 10/2021/KDTM-ST, Tòa ra phán quyết hủy số lãi phạt chậm trả mà Ngân hàng đã thu của khách hàng, vì hợp đồng tín dụng được xác lập năm 2011, trước thời điểm 1-1-2017, trái với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP³ [44]. Trong vụ việc này, thực tế ngân hàng đã thu của Công ty TH 13.200 đồng tiền lãi phạt chậm trả. Tòa đã khẳng định “*Ngân hàng không được thu khoản tiền này*” [44], sau đó yêu cầu Ngân hàng trả lại số tiền lãi phạt chậm trả đã thu cho bị đơn.

Với những tranh chấp hợp đồng tín dụng được xác lập kể từ ngày 01/01/2017, thực tiễn cho thấy có thể áp dụng đồng thời cả lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn và lãi phạt chậm trả, tương đương với việc áp dụng cả ba biện pháp chế tài. Có hai bản án Tòa chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn và tiền lãi phạt chậm trả, trên cơ sở thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng. Theo Bản án số 01/2023/KDTM-ST [47], ngày 22/7/2019, Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh N2 đã ký Hợp đồng tín dụng số HĐTD4302019303 với bà Trần Thị Tú A, cấp tín dụng cho bà số tiền 700.000.000 đồng, sau đó bà A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tòa án đã ra phán quyết buộc bà Trần Thị Tú A thực hiện nghĩa vụ trả nợ gồm: nợ gốc 700.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 35.617.244 đồng, tiền lãi quá hạn: 425.712.000 đồng, lãi phạt chậm trả: 11.970.277 đồng. Tương tự, trong Bản án số: 03/2023/KDTM-ST ngày 18/8/2023, Tòa án cũng ra phán quyết buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt chậm trả do Hợp đồng tín dụng có quy định tương ứng [48].

Như vậy, có thể thấy Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN [20, 22, 39] cho phép áp dụng đồng thời ba chế tài Buộc thực hiện đúng hợp đồng (buộc thực hiện nghĩa vụ nợ gốc và lãi trong hạn), bồi thường thiệt hại (thực hiện nghĩa vụ với lãi quá hạn) và phạt vi phạm (thực hiện nghĩa vụ với lãi phạt chậm trả). Nhưng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP [40] lại chỉ cho phép áp dụng đồng thời ba chế tài này với những hợp đồng tín dụng được xác lập kể từ ngày 01/01/2017. Thực tiễn các bản án trong lĩnh vực tín dụng đang phản ánh đúng những quy định đó.

³ Khoản 1, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01/01/2017 chỉ được công nhận lãi trên nợ gốc trong hạn và lãi trên nợ gốc quá hạn.

3.2. Nhóm chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng và hủy bỏ hợp đồng

3.2.1. Khái niệm nhóm chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng và hủy bỏ hợp đồng

Tạm ngừng thực hiện hợp đồng “là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng và hợp đồng đó sẽ tiếp tục được thực hiện trong tương lai” [7]. Thời điểm các bên có hành vi thực hiện lại hợp đồng là thời điểm việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng được chấm dứt, hợp đồng được nối lại hiệu lực. Về nguyên tắc, khi khắc phục được các nguyên nhân khiến hợp đồng bị tạm ngừng, hợp đồng phải được tiếp tục thực hiện [1]. Theo Điều 309 Luật Thương mại, trong trường hợp tạm ngừng thực hiện hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu Bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được thiệt hại thực tế xảy ra.

Đình chỉ thực hiện hợp đồng “là một hành vi pháp lý đơn phương của bên bị vi phạm khi có đầy đủ điều kiện theo pháp luật quy định, nhằm chấm dứt quan hệ hợp đồng giữa các bên. Không bên nào còn phải thực hiện nghĩa vụ của mình nữa và hợp đồng giữa các bên được kết thúc” (Điều 310 Luật Thương mại) [20]. “Chế tài đình chỉ thực hiện hợp đồng về bản chất giống chế tài đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 428 BLDS 2015” [1].

Khác với tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng trong thương mại sẽ chấm dứt hiệu lực của hợp đồng kể từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ, các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã ký kết ban đầu [13]. Hợp đồng trong trường hợp này chỉ chấm dứt hiệu lực tại thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng cho đến thời điểm hợp đồng bị đình chỉ.

Trong thực tiễn 80 bản án mà nhóm tác giả đã chọn lọc và nghiên cứu, không có bản án nào được tòa án tuyên áp dụng chế tài đình chỉ thực hiện hợp đồng hay tạm ngừng thực hiện hợp

đồng. Trong trường hợp có vi phạm xảy ra, các bên nguyên đơn trong tranh chấp thường trực tiếp yêu cầu Tòa án tuyên hủy bỏ việc thực hiện hợp đồng thương mại mà hai bên đã ký kết từ trước, chứ không yêu cầu tạm ngừng hay Đình chỉ thực hiện hợp đồng.

Hủy bỏ thực hiện hợp đồng là việc bãi bỏ việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của cả hai chủ thể. Hủy bỏ hợp đồng có thể được tiến hành trên cơ sở sự thỏa thuận của các bên trong quan hệ hợp đồng, theo đó, các bên cùng thống nhất hủy bỏ việc thực hiện nghĩa vụ khi việc thực hiện hợp đồng không còn phù hợp, không thỏa mãn được lợi ích cuối cùng của họ. Chế tài hủy bỏ hợp đồng cũng được đề xuất áp dụng khi một bên có hành vi vi phạm hợp đồng [2]. Hợp đồng bị hủy bỏ được coi như mất hiệu lực tại thời điểm giao kết.

Điều 312 Luật Thương mại [20] đã quy định về hai trường hợp của hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng:

“i) Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.”

Trong các bản án áp dụng chế tài hủy bỏ hợp đồng, có ba trường hợp Tòa án áp dụng hình thức hủy bỏ toàn bộ hợp đồng.

Phán quyết của Tòa án trong Bản án số 06/2022/KDTM-ST là một ví dụ minh họa điển hình cho trường hợp hủy bỏ toàn bộ hợp đồng. Trong vụ việc, nguyên đơn là Công ty A đã ký với bị đơn là Công ty cổ phần N về hợp đồng mua bán hàng hóa với thời hạn giao toàn bộ hàng trong vòng 15 ngày, sau khi bị đơn là Công ty N nhận được 30% tiền cọc (tương ứng với 58,500 USD) từ Công ty A. Thực hiện hợp đồng, ngày 22/10/2020, Công ty A đã chuyển khoản 30% tiền cọc; tuy nhiên, đến hết thời hạn quy định là ngày 5/11/2020, Công ty N vẫn chưa giao được hàng. Do không hoàn thành cam kết giao hàng đúng hạn, Tòa án đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty A: hủy bỏ toàn bộ đơn hàng và yêu cầu Công ty N phải hoàn trả tiền đặt cọc mua hàng là 58,500 USD cho nguyên đơn [29].

Trong Bản án số 32/2019/KDTM-ST [49], Tòa án cũng đã áp dụng chế tài hủy bỏ toàn bộ hợp đồng. Cụ thể, ngày 15/1/2015, Công ty Q (nguyên đơn) và Công ty B (bị đơn) đã ký Hợp đồng kinh tế số 57, trong đó quy định: Công ty B có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa; Công ty Q đã đặt cọc trước 30% giá trị hợp đồng và thanh toán nốt số tiền còn lại khi nhận hàng. Tuy nhiên, khi đến hạn giao hàng, Công ty B chỉ giao 5 trong số 6 máy (thiếu máy cắt giấy) và liên tục trì hoãn nghĩa vụ giao đủ hàng đúng hạn. Việc này đã gây ra thiệt hại lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án đã đưa ra nhận định yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và đã ra phán quyết hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng số 57/BS-2014/KSKT ngày 15/01/2015 giữa Công ty Q và Công ty B.

Trong Bản án số 16/2022/KDTM-ST [24], sau khi nhận tiền cọc của nguyên đơn (N Limited) là 28.114.222.500 VND, bị đơn (Công ty GS) đã không giao hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng hóa và cũng không hoàn trả lại tiền cọc cho nguyên đơn. Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy toàn bộ hợp đồng và buộc Công ty GS có trách nhiệm phải trả lại cho N Limited số tiền cọc ban đầu [24].

“ii) Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực”.

“Sau khi hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng bị coi là không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi hủy hợp đồng và về giải quyết tranh chấp. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời. Nếu có thiệt hại phát sinh từ việc hủy bỏ hợp đồng thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại” [1]. Trong Bản án số 06/2022/KDTM-ST [29] về hủy bỏ toàn bộ hợp đồng đã được phân tích trên đây, phán quyết cuối cùng của Tòa án là ngoài việc Công ty N phải trả cho Công ty A tiền đặt cọc mua hàng là 58,500 USD, bị đơn còn phải trả thêm lãi chậm trả tiền

cọc này từ ngày 7/11/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án – ngày 23/9/2022 là 441.084.000đ. Như vậy, Công ty A có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ đặt cọc của mình, và đã được Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ hợp pháp của mình khi hợp đồng bị hủy bỏ [29].

3.2.2. Điều kiện áp dụng của nhóm chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng và hủy bỏ hợp đồng

Việc áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng và hủy bỏ hợp đồng đòi hỏi các điều kiện cụ thể. Cả ba chế tài này đều được áp dụng khi xảy ra một trong hai điều kiện được quy định ở Điều 308, Điều 310 và khoản 4, Điều 312, Luật Thương mại [20].

i) Trường hợp 1: Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện áp dụng chế tài trong hợp đồng.

Luật Thương Mại cho phép các bên dự liệu và thỏa thuận rõ trong hợp đồng những hành vi vi phạm là căn cứ áp dụng biện pháp chế tài tạm ngừng, đình chỉ và hủy bỏ hợp đồng để bảo vệ lợi ích của mình theo quy định tại khoản 1, Điều 308, khoản 1, Điều 310 và khoản 1, Điều 312, [2, 20]. Chỉ khi những hành vi này bị một bên chủ thể vi phạm thì bên bị vi phạm mới được yêu cầu hủy bỏ hợp đồng [1].

Trong toàn bộ các vụ án chúng tôi đã nghiên cứu, toà án không áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng hoặc đình chỉ thực hiện hợp đồng. Trong tất cả các bản án hủy bỏ hợp đồng, toà án cũng chưa bao giờ sử dụng căn cứ “xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện áp dụng chế tài trong hợp đồng” để ra phán quyết hủy bỏ hợp đồng.

Theo Bản án số 06/2022/KDTM-ST [29], ngày 13/2/2020, Công ty A (bên mua) và Công ty N (bên bán) xác lập quan hệ mua bán qua Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 13/10/2020. Công ty N phải giao toàn bộ hàng hóa cho công ty A trong vòng 15 ngày sau khi nhận được 30% tiền cọc từ Công ty A. Ngày 22/10/2020, Công ty A đã chuyển khoản cho Công ty N 30% tiền đặt cọc. Đến ngày 11/11/2020, do Công ty

N không hoàn thành cam kết giao hàng đúng thời hạn, nên Công ty A đã yêu cầu hủy đơn hàng, yêu cầu hoàn trả tiền cọc và công ty N đồng ý. Tuy nhiên, cho tới thời điểm tháng 9/2022, Công ty N vẫn chưa trả lại cho Công ty A tiền cọc.

Trình bày tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty A cho rằng: “Việc Công ty cổ phần N không giao hàng theo đúng thỏa thuận được xem là hành vi từ chối thực hiện hợp đồng” và căn cứ vào khoản 2, Điều 328, Bộ luật Dân sự: “Nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác” để yêu cầu bị đơn hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc.

Như vậy, hai bên đã tự hủy bỏ hợp đồng trước khi đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án. Tại Tòa án, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn hoàn trả toàn bộ số tiền cọc.

Trong Bản án, Tòa án nhận định: “Theo khoản 2.3, Điều 2, Hợp đồng mua bán hàng hóa, nếu Công ty cổ phần N không hoàn thành việc giao hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được 30% tiền đặt cọc từ Công ty A thì phải hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cho Công ty A. Như vậy, yêu cầu của Công ty A buộc Công ty cổ phần N trả lại tiền cọc 58.500 USD là có căn cứ”. Song, Tòa án không đề cập tới việc hủy bỏ hợp đồng và cũng không tuyên án hủy bỏ hợp đồng. Nhưng khi ra phán quyết, Tòa án lại căn cứ Điều 306, Điều 312, Điều 314 Luật Thương mại; Điều 328 Bộ luật Dân sự, quyết định: “1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A. Công ty cổ phần N phải trả cho Công ty A tiền đặt cọc mua hàng là 1.364.454.000 đồng và lãi do chậm trả tiền đặt cọc này từ ngày 7/11/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án - ngày 23/9/2022 là 441.084.000 đồng” [29]. Trong Luật Thương mại, Điều 312 quy định về hủy bỏ hợp đồng, Điều 314 quy định về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng [20].

Như vậy, trong Bản án số 06/2022/KDTM-ST [29], Tòa án dù không ra phán quyết Hủy bỏ hợp đồng nhưng lại căn cứ vào Điều 312, Điều 314 Luật Thương mại để đưa ra phán quyết buộc bị đơn trả lại tiền cọc. Có thể thấy rằng trong vụ

việc này, Tòa án có áp dụng chế tài hủy bỏ hợp đồng, tuy nhiên, Tòa án không đưa ra bất kỳ lập luận nào về điều kiện áp dụng chế tài.

ii) Trường hợp 2: Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng

Vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng là điều kiện để áp dụng các chế tài tạm ngừng, đình chỉ và hủy bỏ hợp đồng [20]. Nguyên đơn phải chứng minh được có sự vi phạm là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng đã xảy ra thì Tòa án mới áp dụng các chế tài nói trên.

Theo khoản 13, Điều 3, Luật Thương mại, “Vi phạm cơ bản là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng”. Đây là khái niệm, thuật ngữ chỉ có thể tìm thấy trong Luật Thương mại, cụ thể tại các Điều 308, 310, 312, 313 [7]. Nhưng quy định này chưa được thể hiện một cách cụ thể. Đặc biệt, điều kiện “Không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng” chưa được giải thích rõ và chưa có hướng dẫn cụ thể từ phía cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Có một Bản án được công trình này nghiên cứu áp dụng chế tài hủy bỏ hợp đồng với điều kiện là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Tuy vậy, tòa án đã kết luận thẳng hành vi này là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng mà không chứng minh vì sao hành vi vi phạm gây thiệt hại đến mức làm cho bên bị vi phạm “không đạt mục đích của việc giao kết hợp đồng”. Cụ thể, Bản án số 16/2022/KDTM-ST [24] có nội dung như sau: Tháng 5/2020, Công ty G S ký hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty N Limited. Tháng 6/2020, Công ty N Limited đã chuyển khoản tiền cọc bằng 10% giá trị hợp đồng cho Công ty G S. Sau khi nhận tiền cọc, bị đơn (Công ty G S) đã không giao hàng như đã cam kết. Nguyên đơn đã thông báo chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bị đơn hoàn trả tiền cọc và các khoản lãi liên quan. Khi xem xét việc chấm dứt hợp đồng của nguyên đơn, Tòa án không lập luận mà kết luận luôn bị đơn đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ trong hợp đồng. Phần nhận định của Tòa án ghi rõ:

“Công ty G S không giao hàng hóa cho nguyên đơn, vi phạm cơ bản nghĩa vụ của hợp

đồng. Vì vậy, nguyên đơn thông báo chấm dứt hợp đồng là phù hợp quy định tại Điều 312, 313 Luật Thương mại. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải hoàn trả lại số tiền cọc 1.207.500 USD quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng Nhà nước niêm yết hiện nay 23.283 đồng/USD là 28.114.222.500 đồng là có cơ sở chấp nhận” [24].

Như vậy, từ phán quyết của Tòa án, có thể hiểu rằng không giao hàng được coi là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng, và trở thành căn cứ để áp dụng chế tài hủy bỏ hợp đồng theo quy định tại các điều 312, 313 Luật Thương mại.

Điểm đáng chú ý là mức độ của một hành vi vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng chưa được pháp luật xác định cụ thể, nên việc không giao hàng đầy đủ cũng có thể được coi là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng như trong Bản án số 32/2019/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội [49]. Tại vụ việc này, nội dung hợp đồng quy định: bị đơn (Công ty B) phải giao hàng trong vòng từ 70 đến 100 ngày kể từ khi nguyên đơn (Công ty Q) tiến hành đặt cọc 30% giá trị hợp đồng. Nhưng trong thực tế, sau khi nguyên đơn chuyển 30% tiền cọc cho bị đơn, bị đơn đã không chuẩn bị đủ hàng hóa như thỏa thuận và không thực hiện đúng trách nhiệm giao hàng theo thời hạn mà hai bên đã thỏa thuận từ trước, liên tục gia hạn thêm thời gian. Cụ thể, ngày 25/11/2015, bị đơn đã chuẩn bị tại kho 5 trong số 6 máy (chỉ thiếu máy số 4 – Máy cắt giấy ăn, giấy vệ sinh DQ-B, số lượng 2 chiếc) và bị đơn đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng, bị đơn sẽ giao hàng theo đúng hợp đồng cho nguyên đơn. Tính từ ngày 11/3/2015 (ngày nguyên đơn hoàn thành chuyển khoản tiền cọc), thì bị đơn đã chuẩn bị hàng hóa chậm 159 ngày, vượt quá thời hạn 70 đến 100 ngày theo quy định của hợp đồng. Sau đó, bị đơn liên tục gia hạn thời gian giao hàng. Cho tới ngày 12/1/2018, theo Vi bằng thừa phát lại, hiện trạng tại kho của bị đơn vẫn thiếu máy cắt giấy (số lượng 2 chiếc). Bị đơn giải thích việc giao hàng chậm là do các thủ tục để thanh toán thư tín dụng (Letter of Credit), thực hiện thủ tục hải quan...

Tính đến thời điểm khởi kiện, nguyên đơn cho rằng “hành vi liên tục trì hoãn giao hàng là sự vi phạm nghiêm trọng trong quy định của hợp

đồng, gây ra thiệt hại rất lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nguyên đơn”. Vì vậy, nguyên đơn đã đề nghị Tòa án tuyên hủy hợp đồng mua bán giữa hai bên, vì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng.

Tòa án đã nhận định: “Có đủ cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm các nghĩa vụ cung cấp đầy đủ hàng hóa, phương thức thanh toán và giao hàng. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 57 và phụ lục, đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền đã nhận của nguyên đơn là có căn cứ. Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 425 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 và khoản 4 Điều 312; 314 Luật Thương mại (2005) và Điều VI Hợp đồng kinh tế số 57 ngày 15/01/2015, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy bỏ toàn bộ Hợp đồng số 57/BS-2014/KSKT ngày 15/01/2015 giữa nguyên đơn và bị đơn. Bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận từ nguyên đơn...” [49]

Trong toàn bộ bản án của Tòa án, không có sự giải thích gì thêm về việc tại sao chỉ giao thiếu một loại máy trong tổng số 6 loại máy của toàn bộ lô hàng lại là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng, dẫn đến bên bị vi phạm không đạt được mục đích của giao kết hợp đồng.

Nhóm tác giả nhận thấy sự không rõ ràng trong việc áp dụng chế tài hủy bỏ hợp đồng khi Tòa án không chỉ ra căn cứ để áp dụng chế tài này như quy định tại Điều 312, Luật Thương mại [20]. Tại hai trong số ba bản án, phán quyết hủy bỏ hợp đồng của Tòa án chỉ xác định bị đơn đã “vi phạm nghĩa vụ”, không giải thích là vi phạm nghĩa vụ cơ bản trong hợp đồng hay vi phạm đã được thỏa thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng. Căn cứ pháp lý mà Tòa án nêu ra cũng không chỉ cụ thể điểm nào, chỉ nêu khoản 4, Điều 312, Luật Thương mại [20]. Trong một bản án hủy bỏ hợp đồng, Tòa án xác định có vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng nhưng cũng không giải thích nguyên nhân vì sao Tòa xác định đây là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Nhóm tác giả nhận thấy rằng từ quy định của luật đến các bản án trong thực tiễn đều chưa có sự hướng dẫn và giải thích rõ ràng về điều kiện áp dụng các chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng và hủy bỏ hợp đồng. Đây sẽ là một

thách thức cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia vào giao dịch thương mại thông qua hợp đồng.

4. Kết luận

Công trình nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích các bản án của Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong khoảng thời gian năm năm gần nhất nhằm trình bày thực trạng áp dụng các chế tài thương mại trong thực tiễn xét xử các tranh chấp thương mại ở tòa án cấp sơ thẩm tại Việt Nam. Công trình nghiên cứu chỉ ra các chế tài thường được áp dụng nhất là buộc thực hiện đúng hợp đồng (92,5%), bồi thường thiệt hại (78,75%), và phạt vi phạm (7,5%). Công trình nghiên cứu cho thấy Tòa án chỉ áp dụng chế tài huỷ bỏ hợp đồng tại ba trong tổng số 80 bản án (chiếm 3,75%). Tòa án hoàn toàn không áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng và đình chỉ thực hiện hợp đồng trong quá trình xét xử các vụ án kinh doanh, thương mại.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc áp dụng đồng thời các chế tài là phổ biến. Chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng thường được áp dụng đồng thời với chế tài bồi thường thiệt hại hoặc phạt vi phạm. Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại đều cho phép áp dụng đồng thời cả ba chế tài nói trên trong trường hợp có thoả thuận. Riêng đối với các bản án trong lĩnh vực tín dụng mà hợp đồng được xác lập từ trước 01/01/2017, Tòa án ra quyết định căn cứ theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP là không chấp nhận áp dụng cả ba chế tài Buộc thực hiện đúng hợp đồng, bồi thường thiệt hại, và phạt vi phạm trong các tranh chấp dạng này.

Việc áp dụng chế tài huỷ bỏ hợp đồng chưa được thực hiện đúng với các điều kiện luật định gồm: i) có hành vi vi phạm được các bên thỏa thuận là điều kiện để huỷ bỏ hợp đồng; hoặc ii) có vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Trong tất cả các bản án mà Tòa án áp dụng chế tài huỷ bỏ hợp đồng đã được nhóm tác giả nghiên cứu, không có một bản án nào được Tòa án lập luận một cách thuyết phục và chỉ ra căn cứ chắc chắn cho việc áp dụng chế tài này. Điều này có thể đến từ việc hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về

nguyên tắc xác định như thế nào là vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Do vậy, một hướng nghiên cứu mới có thể triển khai là thu thập các bản án của Tòa án nhân dân các cấp nhằm nắm bắt thực trạng ra phán quyết của Tòa án liên quan đến vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Từ đó có thể tạo nên hàm ý chính sách về việc xây dựng các nguyên tắc xác định vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1] Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam. Tập II, Tái bản lần thứ 6, NXB. Tư pháp, Hà Nội, 2022.
- [2] N. T. Dung, Hướng dẫn môn học Luật Thương mại. Tập 2, Tái bản lần thứ 2, NXB. Lao động, 2020.
- [3] N. C. Tiến, Chế tài Phạt vi phạm do vi phạm hợp đồng thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam, Tạp chí Công Thương, số 17 (2022) 14-18, https://scholar.dlu.edu.vn/thuviensobitstream/DL_U123456789/185988/1/CVv146S172022014.pdf.
- [4] T. L. Huân, N. P. Thanh, Phạt vi phạm trong hoạt động thương mại một số bất cập và giải pháp hoàn thiện pháp luật, Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, , 2022, <https://tapchitoaan.vn/phat-vi-pham-trong-hoat-dong-thuong-mai-mot-so-bat-cap-va-giai-phap-hoan-thien-phap-luat5881.html> (accessed on: September 15th, 2024)
- [5] L. T. Nhân, Căn cứ áp dụng chế tài Bồi thường thiệt hại trong giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại, Chuyên mục nghiên cứu trao đổi, Tạp chí Nghề Luật, Học viện Tư pháp, số 12 (2021) 15 - 19, <https://hocvientuphap.edu.vn/tapchingheluat/Lists/CacSoDaXuatBan/Attachments/175/Tap%20chi%20Nghe%20luat%20so%2012%202021.pdf>. (accessed on: September 15th, 2024).
- [6] Đ. V. Cường, Thực trạng pháp luật và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế tài Phạt vi phạm, Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại và mối quan hệ giữa hai chế tài, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 03 (2020) pp. 50 - 55, <http://khoaahockiemsat.hpu.vn/portal/article/view/135/125> (accessed on: September 15th, 2024).
- [7] L. V. Sua, Quy định về chế tài trong Luật Thương mại 2005 - một số vướng mắc và kiến nghị, Công thông tin điện tử Bộ Tư Pháp, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1884,2015> (accessed on: September 15th, 2024).

- [8] T. T. T. Hằng, Thực trạng pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại: luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 201).
- [9] T. T. N. Anh, Các hành vi vi phạm và biện pháp xử lý vi phạm hợp đồng thương mại quốc tế: luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2019
- [10] T. K. Hà, Chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam: luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
- [11] S. Lina, Chế tài xử lý hành vi vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại theo pháp luật của Lào và Việt Nam dưới góc độ so sánh: luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2021. P. T. T. Thủy, So sánh các quy định về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng trong Luật Thương mại Việt Nam 2005 và Công ước Viên 1980, Tạp chí khoa học ĐHQGHN: Luật học, tập 30, số 3 (2014), <https://js.vnu.edu.vn/LS/article/view/482>. (accessed on: September 15th, 2024).
- [12] P. Q. Khánh, Pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại và thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân quận Long Biên - Thành phố Hà Nội, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2021.
- [13] N. B. Linh, Chế tài do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực thương mại từ thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2020.
- [14] N. P. Đông, Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2019.
- [15] T. T. K. Oanh, Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về các thể loại chế tài đối với vi phạm hợp đồng thương mại, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
- [16] H. T. H. Thu, Pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại - Thực trạng và giải pháp hoàn thiện, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2019.
- [17] N. T. H. Điệp, Pháp luật về trách nhiệm Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng thương mại và thực tiễn áp dụng: tóm tắt luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, 2020.
- [18] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/> (accessed on: September 15th, 2024).
- [19] Quốc hội, Luật số 36/2005/QH11 về Luật Thương Mại, ban hành ngày 14/06/2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019), NXB. Lao Động, 2020.
- [20] Hệ thống pháp luật Việt Nam, Hành vi vi phạm hợp đồng thương mại, 2020, <https://hethongphapluat.com/hanh-vi-vi-pham-hop-dong-thuong-mai.html> (accessed on: September 15th, 2024).
- [21] Quốc hội, Luật số 91/2015/QH13 về Bộ Luật Dân Sự, ban hành ngày 24/11/ 2015 (sửa đổi bổ sung 2017).
- [22] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án, Bản án số 01/2019/KDTM-ST, 2019, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta421799t1cvn/c-hi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [23] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án, Bản án số 16/2022/KDTM-ST, 2022, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1090262t1cvn/c-hi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [24] Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Thương mại Tập II, Tái bản lần thứ 11, NXB Công an Nhân dân, 2015, tr. 53.
- [25] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án, Bản án số 03/2022/KDTM-ST TAND tỉnh Bình Phước, 2022, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1107552t1cvn/c-hi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [26] Thư viện pháp luật, Phạt vi phạm hợp đồng theo pháp luật thương mại Việt Nam, 2021, <https://thuvienphapluat.vn/banan/tin-tuc/phat-vi-pham-hop-dong-theo-phap-luat-thuong-mai-viet-nam-4493> (accessed on: September 15th, 2024).
- [27] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án, Bản án số 03/2022/KDTM-ST TAND tỉnh Đồng Tháp, 2022, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta942500t1cvn/c-hi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [28] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án, Bản án số 06/2022/KDTM-ST, 2022, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1118322t1cvn/c-hi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [29] Thư viện pháp luật, Mức Bồi thường thiệt hại trong hợp đồng thương mại, <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/thoi-su-phap-luat/tu-van-phap-luat/58466/muc-boi-thuong-thiet-hai-trong-hop-dong-thuong-mai> (accessed on: September 15th, 2024).
- [30] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của tòa án, Bản án số 47/2020/KDTM-ST, 2023, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta844819t1cvn/c-hi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [31] Luật Việt Nam, Cách tính mức Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, 2019, <https://luatvietnam.vn/dan-su/cach-tinh-muc-boi-thuong-thiet-hai-do-vi-pham-hop-dong-568-20183-article.html> (accessed on: September 15th, 2024).

- [32] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 09/2023/KDTM-ST, 2023, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1308739t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [33] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 14/2017/TT-NHNN quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, ban hành ngày 29/09/2017.
- [34] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 46/2019/KDTM-ST, 2019, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta460943t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [35] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 536/2023/KDTM-ST, 2023, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1236544t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [36] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 03/2022/KDTM-ST TAND TP. Hà Nội, 2022, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1322444t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [37] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 06/2023/DS-ST, 2023, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1340541t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [38] Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, ban hành ngày 30/12/2016.
- [39] Hội đồng Thẩm phán Toà án Nhân dân Tối cao, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, Phạt vi phạm, ban hành ngày 11/01/2019.
- [40] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 52/2019/KDTM-ST, 2019, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta455338t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [41] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 54/2019/KDTM-ST, 2019, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta441295t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [42] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 10/2020/KDTM-ST, 2020, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta628075t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [43] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 10/2021/KDTM-ST, 2021, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta981432t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [44] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 847/2022/KDTM-ST, 2022, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta997676t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [45] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 1586/2022/KDTM-ST, 2022, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1243922t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [46] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 01/2023/KDTM-ST, 2023, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1369011t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [47] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 03/2023/KDTM-ST, 2023, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1273397t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).
- [48] Trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của toà án, Bản án số 32/2019/KDTM-ST, 2019, <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta427908t1cvn/chi-tiet-ban-an> (accessed on: September 15th, 2024).